**PHỤ LỤC**

(*Kèm theo Nghị quyết số:……/202…/NQ-HĐND, ngày… .tháng…năm 202…*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| **I** | **Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người phải xác định tình trạng nghiện ma túy** |  |  |  |
| 1 | Hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy |  |  |  |
| 1.1 | Hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy |  |  |  |
| - | Tiền điện, nước sinh hoạt | 01 người/tháng | Hỗ trợ 100% định mức của người cai nghiện bắt buộc quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư 62/2022/TT-BTC (=**100.000đ)** |  |
| - | Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, đọc sách, xem truyền hình và các nội dung vui chơi giải trí khác ngoài thời gian học tập và lao động | Người/lần cai nghiện | 100.000đ |  |
| - | Tiền học văn hóa, học nghề (nếu bản thân người cai nghiện ma túy có nhu cầu; chỉ hỗ trợ lần đầu, không hỗ trợ trường hợp tái nghiện) | 01 người | Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo nghề theo quy định của tỉnh về mức chi cho công tác dạy nghề cho lao động nông thôn | Đặc thù |
| - | Hỗ trợ 01 lần kinh phí cai nghiện tự nguyện tại gia đình và cộng đồng khi hoàn thành ít nhất 03 giai đoạn theo quy định tại Điều 22, 23, 24 Nghị định 116/2021/NĐ-CP | Lần/người | 01 lần mức lương cơ sở hiện hành |  |
| 1.2 | Hỗ trợ mai táng phí: Người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc và cai nghiện ma túy tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tử vong có thân nhân đến đưa thi thể về gia đình mai táng, được hỗ trợ chi phí mai táng cho gia đình | Lần/ca tử vong | 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội hiện hành | Đặc thù |
|  | Hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc và cai nghiện ma túy tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện tử vong, sau 24 giờ không có thân nhân hoặc thân nhân không đến đưa về mai táng; thì Cơ sở cai nghiện sẽ thực hiện việc mai táng | Lần/ca tử vong | 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội hiện hành | Đặc thù |
| 2 | Hỗ trợ kinh phí cai nghiện ma túy cho người bị tạm giam, phạm nhân được hỗ trợ cắt cơn nghiện ma túy | Người/đợt điều trị | Bằng mức chi phí tiền thuốc cắt cơn cho người cai nghiện bắt buộc tại CSCN bắt buộc | Điều 38 Luật PCMT quy định Nhà nước áp dụng biện pháp thích hợp để cai nghiện ma túy |
| 3 | Hỗ trợ trong thời gian xác định tình trạng nghiện, tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy, cơ sở y tế đối với trường hợp theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 điều 27 Luật PCMT năm 2021 |  |  | Đặc thù |
| - | Tiền ăn | Đồng/người/ngày | 70.000đ |  |
| - | Tiền điện, nước, vệ sinh | Đồng/người/lần xác định tình trạng nghiện | 30.000đ |  |
| - | Tiền trang cấp vật dụng cá nhân | Đồng/người/lần xác định tình trạng nghiện | 300.000đ |  |
| **II** | **Chính sách triệt xóa cây có chứa chất ma túy** |  |  |  |
| 1 | Hỗ trợ cho tập thể, cá nhân có công phát hiện và tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy: |  |  |  |
| 1.1 | Hỗ trợ kinh phí cho tập thể, cá nhân có công phát hiện diện tích (m2) trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy, cụ thể: |  |  | Đặc thù |
| - | Diện tích trồng dưới 20m2 | Đồng/trường hợp | 1.000.000đ |  |
| - | Diện tích trồng từ 20m2 đến 100m2 | Đồng/trường hợp | 2.000.000đ |  |
| - | Diện tích trồng từ trên 100m2 đến 1.000m2 | Đồng/trường hợp | 5.000.000đ |  |
| - | Diện tích trồng trên 1.000m2 | Đồng/trường hợp | 10.000.000đ |  |
| 1.2 | Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, chiến sỹ và lực lượng tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy | Đồng/người/ngày | 200.000đ | Đặc thù |
| 2 | Chi hỗ trợ công tác thu gom, tiêu hủy cây có chứa chất ma túy sau khi triệt phá: |  |  |  |
| 2.1 | Định mức nhiên liệu tiêu hủy | Lít dầu hỏa/m2 (diện tích trồng cây có chứa chất ma túy đã triệt phá, được thu gom để tiêu hủy) | 0,17 | Đặc thù |
| 2.2 | Chi phí thu gom, tiêu hủy cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêu hủy cây có chứa chất ma túy sau triệt phá | Đồng/người/buổi | 100.000đ | Đặc thù |
| **III** | **Chính sách tăng cường đấu tranh phòng, chống và kiểm soát tội phạm ma túy:**  Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng thực hiện các biện pháp đấu tranh chống tội phạm ma túy (Công an, Bộ đội biên phòng) bắt giữ và khởi tố vụ án theo tội danh quy định về tội phạm ma túy tại các điều 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258 Bộ Luật hình sự Việt Nam.  - Lực lượng bắt giữ được hưởng 80% nguồn kinh phí hỗ trợ.  - Cơ quan thụ lý điều tra vụ án được hưởng 20% nguồn kinh phí hỗ trợ | Đồng/vụ | 6.000.000đ | Đặc thù |
| **IV** | **Chính sách hỗ trợ CBCS, công chức, viên chức, người lao động tham gia công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy** |  |  |  |
| 1 | Hỗ trợ kinh phí cho thành viên tham gia phiên họp tại Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đối với người nghiện ma túy (Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 và Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15) gồm: |  |  | Đặc thù |
| - | Chủ tọa phiên họp | Đồng/phiên họp xét | 100.000đ |  |
| - | Đại diện VKS nhân dân | Đồng/phiên họp xét | 80.000đ |  |
| - | Đại diện cơ quan đề nghị | Đồng/phiên họp xét | 80.000đ |  |
| - | Đại diện Công an huyện | Đồng/phiên họp xét | 80.000đ |  |
| - | Đại diện UBND xã, phường, thị trấn | Đồng/phiên họp xét | 50.000đ |  |
| - | Thư ký | Đồng/phiên họp xét | 50.000đ |  |
| - | Các thành phần khác (nếu có) | Đồng/phiên họp xét | 50.000đ |  |
| 2 | Hỗ trợ đối với viên chức, người lao động tại các cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh |  |  |  |
| 2.1 | Hỗ trợ trực 24/24 giờ đối với viên chức, người lao động trực tiếp lãnh đạo, bảo vệ tại các cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh: | Đồng/người/phiên trực | 65.000 đ | Đặc thù |
| 2.2 | Ngoài mức hỗ trợ phụ cấp ưu đãi theo nghề nghiệp quy định tại khoản 3, điều 7 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập; viên chức làm công tác quản lý không trực tiếp làm chuyên môn y tế, dạy văn hóa, giáo dục phục hồi hành vi, nhân cách và dạy nghề tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy được hỗ thêm (cách tính hỗ trợ áp dụng thực hiện theo đúng công thức tính tại khoản 3 điều 3 Nghị định 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ). | Đồng/người/tháng | 20% hệ số lương hiện hưởng | Đặc thù |
| 3 | Hỗ trợ kinh phí đối với CBCS và lực lượng tham gia phòng, chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị phơi nhiễm HIV do tai nạn, rũi ro nghề nghiệp | Đồng/người/lượt  phơi nhiễm | 15.000.000đ | Đặc thù |
| 4 | Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tự nhận và đăng ký hình thức chữa trị, cai nghiện ma túy (không phải thực hiện quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy theo Thông tư số 18/2021/TT-BYT ngày 16/11/2021) | Đồng/người tự nhận nghiện ma túy | 50.000đ | Đặc thù |
| 5 | Khoán chi phí gián tiếp trên 01 người nghiện ma túy bị tạm giam, phạm nhân được điều trị cai nghiện (để bổi dưỡng cán bộ, chiến sỹ tham gia trong quá trình chữa trị cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy) tại trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ của cơ quan Công an. | Đồng/người/đợt điều trị | 30.000đ | Đặc thù |
| 6 | Hỗ trợ cho cán bộ xã, phường, thị trấn trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống ma túy. Mức hỗ trợ căn cứ theo theo vụ án khởi tố theo các tội danh quy định tại các điều 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258 Luật Hình sự Việt Nam (trừ trường hợp đối với các vụ, đối tượng bị bắt trên đường tuần tra và mở rộng chuyên án ma túy của cơ quan Công an cấp trên) | Đồng/vụ | 1.500.000đ | Đặc thù |
| 7 | Ngoài các mức hỗ trợ theo quy định của Nhà nước, CBCS và lực lượng tham gia đấu tranh phòng, chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị thương, hy sinh được hỗ trợ thêm | Đồng/cá nhân (thân nhân liệt sỹ) | Bằng mức quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và chế độ ưu đãi người có công với cách mạng | Đặc thù |
| 8 | Chính sách hỗ trợ cho các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt Chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone; điều trị cắt cơn, giải độc, theo dõi, cấp thuốc điều trị cai nghiện ma túy tại nhà. |  |  |  |
| 8.1 | Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tham gia điều trị Methadone | Đồng/người tự nhận nghiện ma túy | 50.000đ | Đặc thù |
| 8.2 | Hỗ trợ tiền may trang phục đối với cán bộ, viên chức tại các cơ sở điều trị Methadone trên địa bàn tỉnh (may quần áo blu) | Đồng/người/năm | 500.000đ | Đặc thù |
| 8.3 | Hỗ trợ đối với cán bộ, viên chức, người làm việc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy và cơ sở cấp phát thuốc Methadone; nhân viên y tế điều trị cắt cơn, giải độc, theo dõi, cấp thuốc điều trị cai nghiện ma túy tại nhà (khi có người cai nghiện) trên địa bàn tỉnh | Đồng/người/tháng | 1.000.000đ | Đặc thù |
| **V** | **Chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy tại cơ sở** |  |  |  |
| 1 | Thưởng tiền kèm theo Bằng công nhận đạt tiêu chuẩn không có ma túy đối với xã, phường, thị trấn; khóm, ấp |  |  |  |
| - | Đối với xã, phường, thị trấn | Đồng/lần/xã, phường,  thị trấn | 10.000.000đ | Đặc thù |
| - | Sau 03 năm liên tiếp, nếu giữ vững danh hiệu đơn vị đạt tiêu chuẩn không ma túy thì tiếp tục được hỗ trợ theo mức trên |  |  | Đặc thù |
| 2 | Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Tổ tự quản cho các nội dung chi bao gồm: mua sổ, bút, văn phòng phẩm, nước… như sau: |  |  |  |
| 2.1 | Tổ tự quản dưới 15 hộ | Đồng/Tổ/Năm | 300.000đ | Đặc thù |
| 2.2 | Tổ tự quản từ 15 hộ đến 30 hộ | Đồng/Tổ/Năm | 400.000đ | Đặc thù |
| 2.3 | Tổ tự quản trên 30 hộ | Đồng/Tổ/Năm | 500.000đ | Đặc thù |
| 3 | Hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Nghị định 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 | Đồng/người là thành viên Tổ quản lý người sử dụng TPCMT cấp xã/năm | 400.000đ | Thẩm quyền của HĐND quy định tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP. |
| 4 | Chi hỗ trợ kinh phí cho người không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước được giao nhiệm vụ đưa cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện đi xác định tình trạng nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở y tế (trong thời gian thực hiện nhiệm vụ). | Đồng/người/ngày | 100.000đ | Thẩm quyền của HĐND quy định tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP. |